

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/DS-PT  
Ngày 24-01-2019  
“*V/v tranh chấp hợp đồng vay*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Quán  
Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng  
Ông Phạm Phước Thiên

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Hà Tân Phong – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

***Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Duyên - Kiểm sát viên

Trong ngày 24 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 304/2018/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 70/2018/DS-ST ngày 27/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C có kháng cáo của đương sự.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 336/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2018, giữa:

***1. Nguyên đơn:***

- 1.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956;  
Địa chỉ: D27/36A, ấp 4, xã Hưng L, huyện BC, Tp HCM .
- 1.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1954;  
Địa chỉ: D27/36A, ấp 4, xã Hưng L, huyện BC, Tp HCM.

***Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà L:*** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1989. Địa chỉ: D27/36A, ấp 4, xã Hưng L, huyện BC, Tp HCM. (Giấy ủy quyền ngày 24/8/2018)

***2. Bị đơn:***

- 2.1. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1966;  
Địa chỉ: Ấp Vĩnh H, xã Tân T, huyện C, tỉnh Long An.
- 2.2. Ông Trà Văn Ch, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp Vĩnh H, xã Tân T, huyện C, tỉnh Long An.

3. *Người làm chứng:*

3.1. Chị Trà Thị Kim Ph, sinh năm 1983;

3.2. Chị Trà Thị Yên K, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: Ấp Vĩnh H, xã Tân T, huyện , tỉnh Long An.

**Người kháng cáo:** Nguyễn đơn bà Nguyễn Thị L.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/8/2017, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H và qua người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L:*

Bắt đầu từ năm 2012, bà Nguyễn Thị U hỏi vay mượn tiền của bà L nhiều lần, cụ thể:

Năm 2012, bà Nguyễn Thị U vay số tiền 15.000.000 đồng, thời gian vay từ ngày 06/8/2012 đến ngày 28/9/2012, bà U có hứa trả lãi là 10%/tháng. Tuy nhiên, bà U không trả được tháng tiền lãi nào. Thời điểm đó, bà L không có làm giấy tờ cho bà U ký tên. Đến ngày 30/6/2016, tại trang B3 trong sổ nhận nợ thì bà U có ký tên xác nhận số tiền này.

Từ năm 2012 đến năm 2017, bà U mượn tiền của bà L tổng số tiền là 1.014.000.000 đồng để vợ chồng nuôi tôm, sữa nhà, mua đất có ký tên xác nhận vào sổ nhận nợ được đánh thứ tự từ B01- B17.

Việc vay mượn bà U có ký tên vào sổ nhận nợ được thể hiện từ trang B01- B15. Trong đó, tại trang B11 bà U đã xác nhận số tiền vay các khoản cộng dồn từ B01-B11 là 704.000.000 đồng vào ngày 18/01/2017. Tại trang B15 vào ngày 22/3/2017 âm lịch bà U có ký tên xác nhận vay số tiền là 310.000.000 đồng. Đây là các khoản vay cộng dồn từ B12-B15. Tại trang B16, bà U có vay tiền của bà L với tổng số tiền là 81.000.000 đồng. Số tiền này bà U không có ký tên xác nhận nợ vào sổ. Ngoài ra, bà U còn vay số tiền 40.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999 (tương đương 3.400.000 đồng) nhưng bà L không có ghi vào sổ và bà U cũng không có ký tên xác nhận. Sau khi bà U bỏ trốn khỏi nơi ở thì bà L có trả tiền điện, nước dùng cho bà U với số tiền là 245.000 đồng.

Bên cạnh đó, ngày 22/3/2017 chồng của bà L là ông Nguyễn Văn H có cho bà U vay số tiền là 30.000.000 đồng. Khi đó, bà U có viết giấy mượn tiền và giao cho ông H giữ. Hẹn 02 tháng sẽ hoàn trả tiền vốn và tiền lãi cho ông H, nhưng đến nay bà U vẫn chưa thanh toán được khoản tiền nào.

Tổng cộng các khoản tiền bà U đã vay của bà L là 1.153.645.000 đồng, vay của ông H là 30.000.000 đồng. Thời gian mượn, bà U có hứa trả lãi 10%/tháng, nhưng bà U không trả được lần nào. Bà U mượn nhiều lần, mỗi lần

mượn thì hẹn ngày trả nhưng đến ngày hẹn thì bà U không trả mà xin thêm thời gian để trả, bà cũng đồng ý gia hạn thêm. Trong thời gian gia hạn, bà U mượn thêm tiền và cứ tiếp tục xin gia hạn. Do tin tưởng nên bà L cũng đồng ý gia hạn cho bà U.

Đến ngày 18/4/2017, bà U bỏ trốn khỏi xã Hưng L, huyện BC, TP Hồ Chí Minh. Mặc dù, bà L nhiều lần liên lạc nhưng không thể liên lạc được với bà U. Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà U, ông Ch (chồng bà U) phải trả lại cho bà L, ông H vốn và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 27/9/2018. Gồm: 1.183.645.000đ tiền vốn, 260.632.705đ tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm tính kể từ thời điểm vay và 55.000.000 đồng tiền bà L trả lãi cho người khác thay cho bà U (tại trang B11 của sổ nhận nợ). Tổng cộng là 1.499.277.705 đồng.

Trong số tiền vốn vay nêu trên thì ông Trà Văn Ch có gọi điện trực tiếp hỏi mượn bà L số tiền 10.000.000 đồng vào đầu năm 2013 nhưng đến nay chưa trả. Do quá trình vay tiền bà U nói là mượn lo cho gia đình và ông Ch có biết sự việc nên bà Lợi yêu cầu ông Ch, bà U phải cùng trả nợ cho bà.

Thời điểm mượn tiền bà U ở trọ gần nhà của bà L, bà U có nói mượn về nhà để lo cho chồng con. Những lần bà U và ông Ch hỏi mượn tiền, bà L đưa tiền nhưng không có báo cho ông Ch hoặc bà U biết vì tin tưởng 02 vợ chồng ông Ch, bà U. Bà Lợi cũng không có nói với ông Ch biết số tiền mà bà U đã mượn tổng cộng bao nhiêu cho đến khi bà khởi kiện đến Tòa án. Bà Út có nói nhiều lý do để thuyết phục bà để bà đưa tiền cho mượn. Những lần mượn tiền, bà U có hẹn ông Ch ở ngoài đường để lấy tiền. Từ năm 2012 đến tháng 4/2017, bà Út ở ấp 4, xã Hưng Long, huyện BC và có thỉnh thoảng về nhà ở xã Tân T, huyện C. Từ tháng 4/2017 đến nay, bà U bỏ đi đâu không rõ địa chỉ, cũng không có về nhà ở xã Tân T, huyện C. Số tiền bà Lợi cho bà U mượn là do bà L mượn của nhiều người khác, trong đó có tiền của vợ chồng bà.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị L đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Thị L thống nhất yêu cầu bà Nguyễn Thị U và ông Trà Văn Ch trả cho bà Lợi số tiền 1.148.356.389 đồng.

Đối với những phần tiền không có chữ ký xác nhận của bà U bao gồm: số tiền 40.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999; tiền điện, nước do bà trả dùm cho bà U là 245.000 đồng; số tiền là 81.000.000 đồng tại trang B16 và số tiền 55.000.000 đồng bà Lợi trả tiền lãi dùm cho bà U, tổng cộng là 179.645.000 đồng, bà L xin rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền tiền này.

Quá trình giải quyết, bị đơn bà Nguyễn Thị U không có gửi văn bản thể hiện ý kiến đối với các yêu cầu của các nguyên đơn. Đồng thời, bà U cũng không đến tham gia phiên tòa sơ thẩm.

*Bị đơn ông Trà Văn Ch trình bày:*

Ông Ch xác nhận có mượn bà L số tiền 10.000.000 đồng khoảng 5-6 năm trước. Sau đó, ông Chiến đã có đưa cho bà U trả lại cho bà L còn bà U có trả cho bà L không thì ông không biết. Số tiền 10.000.000 đồng là ông nhận từ bà L. Do từ đó đến nay bà L không có gọi cho ông đòi số tiền trên nên ông nghĩ bà Út đã trả rồi. Từ năm 2011, bà Út đã bỏ nhà đi, không còn chung sống với ông ở ấp Vĩnh H, xã Tân T, huyện C. Trước đó, do bà U có tổ chức ghi hụi và nợ tiền người ta nên bà Út mới bỏ đi. Thời gian sau khi đi, bà U ở trên ấp 4, xã Hưng L, huyện BC, gần nhà bà L, ông có nghe nói. Thời gian đó bà U chỉ có về nhà 01 lần, thỉnh thoảng bà U có nhờ người gửi tiền về cho con trai út của vợ chồng thông qua ông B (ông không biết họ tên, địa chỉ) đem về bỏ trong gói trà ở nhà. Ông thấy có gửi 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng, tổng số tiền bao nhiêu thì ông không nhớ. Ngoài phần tiền nuôi con thì bà U không có gửi gì thêm. Đối với số tiền bà U mượn của bà Lợi thì ông không biết. Thỉnh thoảng, bà U có gọi điện về hỏi thăm nhưng không có nói về số tiền mượn của bà L và bà L cũng không có nói cho ông biết số tiền mà bà U đã vay. Khoảng 4-5 năm trước, bà L có cùng ông B xuống nhà chơi thì ông có gặp bà L, khi đó không có bà U về. Bà L có ra xem đầm tôm, đầm tôm sát bên nhà do ông thuê của người khác để nuôi tôm. Khi bà L xuống thì ông không còn nuôi tôm. Bà L có nói là quen với bà U đang ở BC. Sau khi bà U bỏ đi tháng 4/2017, bà L có xuống nhà gặp ông để kêu bà U trả tiền thì ông có nói là nếu bà U thiếu tiền của bà thì chờ bà U về trả. Khi đó, bà L không có nói cho ông biết bà U đã vay số tiền là bao nhiêu. Hiện nay, bà U ở đâu thì ông không rõ, ông cũng không liên lạc được với bà U. Thời gian gần đây, bà U chỉ có gọi về cho con gái chứ không có gọi cho ông. Con gái cũng có báo cho bà U biết về việc bà L đang khởi kiện. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ông và bà Út cùng trả nợ thì ông không đồng ý vì ông không có vay tiền của bà L. Bà U vay tiền của bà L thì bà U tự mình trả.

Ngày 20/6/2017, bà Lợi khởi kiện ra Tòa án.

Ngày 17/7/2017, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án.

Tòa án hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 70/2018/DS-ST ngày 27/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà Nguyễn Thị U trả số tiền vay còn nợ.

[2] Buộc bà Nguyễn Thị U trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.148.356.389 đồng.

[3] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H yêu cầu bà Nguyễn Thị U trả số tiền vay còn nợ.

[4] Buộc bà Nguyễn Thị U trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 47.133.000 đồng.

[5] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Trà Văn Ch trả số tiền vay còn nợ.

[6] Buộc ông Trà Văn Ch trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 11.831.000 đồng.

[7] Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đối với số tiền 179.645.000 đồng.

[8] Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị U phải chịu 46.450.691 đồng. Ông Trà Văn Ch phải chịu án phí là 591.550 đồng. Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí do đó không phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận và phần đình chỉ yêu cầu.

Ngoài ra án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 10/10/2018, bà Nguyễn Thị L kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu buộc ông Ch và bà Nguyễn Thị U chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền 1.148.356.389đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút kháng cáo.

Nguyên đơn do Nguyễn Thị đại diện trình bày: Bà U mượn tiền vì mục đích kinh tế chung của vợ chồng như sửa nhà, nuôi tôm, chuyển nhượng đất đón quy hoạch. Việc Ủy ban nhân dân xã Tân T tách hộ khẩu cho bà U ngày 11/4/2017 nhưng lại xác nhận bà U không có mặt tại địa phương là không đúng Điều 26, 27 Luật Cư trú 2016. Ngày 23/4/2017, ông Ch hứa với bà L: “vợ chồng gom tiền trả”. Trong buổi hòa giải ngày 31/7/2018, ông Ch trình bày bà U vẫn

thường liên lạc với gia đình và gửi tiền về, bà U biết việc bị bà L kiện. Việc bà L không yêu cầu ông Ch ký giấy xác nhận nợ vì tin tưởng lời hứa của ông Ch. Ông Ch nói khi nào nhận tiền đền bù quy hoạch sẽ trả. Khi bà L xuống nhà ông Ch thấy có hầm nuôi tôm, nhà trên đất nên tin tưởng vợ chồng bà U. Nay bà Lợi yêu cầu vợ chồng bà U, ông Ch phải liên đới trả số tiền 1.148.356.389đ.

Bị đơn ông Trà Văn Ch không đồng ý liên đới vì ông không biết việc vay nợ cho đến khi bà L kiện. Ông cũng không hứa hẹn gì với bà L. Việc bà U gửi tiền về cho con là có nhưng không nhiều. Bản thân ông lo kinh tế gia đình dù ông không có nghề nghiệp ổn định. Việc nuôi tôm là có nhưng 3, 4 năm nay không nuôi nữa. Mong Hội đồng xét xử xem xét, ai mượn người ấy trả.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các bên đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình.

Kháng cáo của nguyên đơn đúng quy định, đề nghị chấp nhận xem xét.

Giai đoạn phúc thẩm dù bà u vắng mặt lần thứ nhất nhưng cấp sơ thẩm đã thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Suốt quá trình tố tụng bà u không hợp tác. Sau khi xét xử bản án được niêm yết theo quy định.

Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L thấy: Ông Ch không thừa nhận có biết việc vay nợ cũng như không thừa nhận bà Út có đem tiền về chi tiêu cho gia đình. Tuy nhiên, ông Ch thừa nhận bà U có gửi tiền về cho con đồng thời có việc nuôi tôm từ trước năm 2013. Xét dù bà U và ông Ch không chung sống nhưng quan hệ giữa ông Ch và bà U vẫn là vợ chồng. Việc vay nợ nhằm phát triển kinh tế chung của gia đình và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt gia đình. Cho nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà L, sửa bản án dân sự sơ thẩm. Buộc ông Ch liên đới với bà U trả nợ cho bà L số tiền 1.148.356.389đ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Kháng cáo của bà L hợp lệ, vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có yêu cầu giải quyết vắng mặt hoặc đã được thông báo hợp lệ, căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm.

[2] Phạm vi xét xử phúc thẩm, bà L chỉ kháng cáo yêu cầu ông Ch liên đới trả khoản nợ 1.148.356.389đ. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần nội dung quyết định bản án có kháng cáo.

[3] Về kháng cáo yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới của nguyên đơn Nguyễn Thị L.

[3.1] Ông Ch trình bày việc vay mượn của bà U ông không biết, mãi sau này khi bà Lợi kiện, ông mới biết và số tiền vay mượn bà U không sử dụng vào mục đích chung. Bà U và ông đã không còn sống chung từ năm 2011. Đến tháng 4/2017, bà U đã tách hộ khẩu, không còn ở địa phương. Tuy nhiên, thời điểm bà U vay tiền của bà L diễn ra từ năm 2012 đến khi phát sinh tranh chấp vào năm 2017. Dù quan hệ vay mượn giữa bà U và bà L không thể hiện có ý chí của ông Ch; dù ông Ch không thừa nhận có biết việc bà U vay mượn nhưng theo sổ theo dõi nợ do bà L cung cấp có bút tích của bà U thì các khoản tiền vay mượn nhằm mục đích nuôi tôm, sửa nhà, lên nền đón quy hoạch. Trên thực tế, ông Ch cũng có biết bà Lợi, ông Hoàn. Ông Ch cũng biết rõ mối quan hệ giữa bà U với ông H, bà L và ông Ch cũng đã vay tiền của bà L và ông H.

[3.2] Quan hệ giữa bà U và ông Ch là quan hệ vợ chồng. Cho dù bà U không chung sống với ông Ch nhưng quan hệ giữa hai người vẫn còn là quan hệ vợ chồng. Khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 quy định: Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014. Ông Ch không thừa nhận việc vay mượn của bà U nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nhưng ông thừa nhận bà U có gọi điện liên lạc với con và thỉnh thoảng có gửi tiền về cho con. Đồng thời ông Ch cũng xác định vợ chồng có nuôi tôm nhưng từ năm 2013 không nuôi nữa.

Xét tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung nên nghĩa vụ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân cũng là nghĩa vụ chung. Do đó, chấp nhận kháng cáo của bà L, buộc ông Ch liên đới cùng bà U trả nợ cho bà L khoản nợ 1.148.356.389đ. Sửa bản án dân sự sơ thẩm như phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

[4] Đối với khoản tiền ông Hoàn kiện bà U cũng như bà L kiện ông Ch, các đương sự không yêu cầu trách nhiệm liên đới nên Tòa không xem xét.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm, do kháng cáo được chấp nhận, theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 bà L không phải chịu. Bà L thuộc diện miễn không nộp nên không phải thối hoàn.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309, Điều 293 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 70/2018/DS-ST ngày 29/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 3 Điều 26 và Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Nguyễn Thị U về việc “Tranh chấp hợp đồng vay”.

Buộc bà Nguyễn Thị U và ông Trà Văn Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.148.356.389 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với bà Nguyễn Thị U về việc “Tranh chấp hợp đồng vay”.

Buộc bà Nguyễn Thị U trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 47.133.000 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Trà Văn Ch về việc “Tranh chấp hợp đồng vay”.

Buộc ông Trà Văn Ch trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 11.831.000 đồng vốn vay và lãi.

4. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đối với bà Nguyễn Thị U về việc “Tranh chấp hợp đồng vay” số tiền 179.645.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị U và ông Trà Văn Ch phải liên đới chịu án phí là 46.450.691 đồng. Ông Trà Văn Ch phải chịu án phí là 591.550 đồng.

Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H được miễn tiền án phí. Do không nộp tạm ứng án phí nên không phải thối hoàn.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L không phải chịu, do không nộp tạm ứng án phí nên không phải thối hoàn.

6. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9



Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện c;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Quán**

**Các Thẩm phán**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Huỳnh Thị Hồng Vân – Trần Quốc Khánh**

**Trần Văn Quán**